

Số:20.07/2021/CBTT-NSH

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM


- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
- **Mã chứng khoán:** PSH
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
- **Điện thoại:** (84-292) 6 547978/537979/536688
- **Fax:** (84-2929) 3 842373/6 536688
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Võ Như Thảo

Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2/2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2021 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Tài liệu đính kèm:
-BCTC hợp nhất quý 2/2021

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



MAI VĂN HUY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	3 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 41



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Lý Thị Ánh Hồng	Phó chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Mãi Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2021
T.M. Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.420.338.950.645	5.727.378.498.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	189.268.157.448	164.192.034.173
1. Tiền	111		169.268.157.448	144.192.034.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		565.556.167.593	516.546.324.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	65.683.207.984	78.884.882.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	140.734.859.772	111.240.370.094
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	10.282.000.000	9.820.883.305
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	352.294.780.577	318.764.207.289
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.438.680.740)	(2.658.680.740)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	-	494.661.998
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.589.855.027.431	5.014.584.661.569
1. Hàng tồn kho	141		5.589.855.027.431	5.014.584.661.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.659.598.173	31.055.478.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	3.585.551.655	4.695.885.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.505.813.065	17.120.422.898
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	55.568.233.453	9.239.169.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.900.295.696.485	3.786.509.397.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.879.640.943	40.807.109.553
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	23.299.640.943	40.807.109.553
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(420.000.000)	-
II. Tài sản cố định	220		1.594.459.362.750	1.637.062.914.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	974.722.769.818	1.020.773.022.822
- Nguyên giá	222		1.457.425.459.818	1.450.975.453.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(482.702.690.000)	(430.202.430.452)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	619.736.592.932	616.289.891.188
- Nguyên giá	228		692.966.440.319	680.329.790.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(73.229.847.387)	(64.039.899.131)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.482.294.421.642	1.321.896.004.489
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.482.294.421.642	1.321.896.004.489
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	125.589.646.810	117.587.703.836
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		108.824.528.759	110.383.091.836
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.845.616.800	4.612.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.280.498.749)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.200.000.000	7.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		193.496.504.340	187.579.546.079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	185.350.680.048	178.576.266.599
2. Lợi thế thương mại	269		8.145.824.292	9.003.279.480
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.320.634.647.130	9.513.887.896.307

ST: 630
CỔ
PHẦN
ĐẦU TƯ
NAM
SÔNG HẬU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.655.118.413.284	7.944.457.100.248
I. Nợ ngắn hạn	310		5.980.452.469.184	5.580.392.841.172
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.565.424.100.338	1.340.747.146.801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	310.723.258.055	242.787.738.018
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.461.684.580.544	1.002.257.331.785
4. Phải trả người lao động	314		3.239.235.729	2.824.615.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	44.900.700.263	80.658.102.660
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	57.415.374.657	15.478.089.931
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.401.413.445.942	2.542.943.439.063
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		262.920.270	40.028.916
9. Quỹ bình ổn giá	323		135.388.853.386	352.656.348.857
II. Nợ dài hạn	330		2.674.665.944.100	2.364.064.259.076
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	77.060.351.178	92.060.351.178
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.942.411.367.460	1.596.809.682.436
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	655.194.225.462	675.194.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.665.516.233.846	1.569.430.796.059
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.665.516.233.846	1.569.430.796.059
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(793.193.000)	(793.193.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		327.725.211.754	233.090.351.293
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236.216.063.934	206.184.391.485
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.509.147.820	26.905.959.808
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		76.616.415.092	75.165.837.766
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.320.634.647.130	9.513.887.896.307

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020	Luỹ kế 6 tháng 2021 VND	Luỹ kế 6 tháng 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.212.584.491.500	1.446.031.478.652	2.959.733.129.297	3.472.580.771.424
2. Các khoản giảm trừ	02	26	1.714.081.530	73.600.029.159	1.791.524.432	104.067.375.210
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.210.870.409.970	1.372.431.449.493	2.957.941.604.865	3.368.513.396.214
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.074.210.450.163	1.312.917.136.047	2.623.040.065.917	3.199.874.623.831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.659.959.807	59.514.313.446	334.901.538.948	168.638.772.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.687.484.791	12.746.918.974	10.397.942.405	13.087.239.899
7. Chi phí tài chính	22	29	46.369.501.809	39.762.321.200	93.219.422.068	60.795.937.329
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.352.685.527	42.019.308.191	89.189.644.493	59.422.205.439
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(749.185.547)	(3.462.334.618)	(1.558.563.077)	(3.462.334.618)
9. Chi phí bán hàng	25	30	27.720.134.978	23.340.954.359	84.101.126.795	72.229.739.625
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	18.882.093.960	20.128.948.764	32.964.036.559	31.465.093.562
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.626.528.304	(14.433.326.521)	133.456.332.854	13.772.907.148

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

12. Thu nhập khác	31	32	11.328.772.049	916.953.046	13.677.672.403	5.561.552.507
13. Chi phí khác	32	33	198.600.196	11.165.438.713	32.434.943.246	11.433.903.663
14. Lợi nhuận khác	40		11.130.171.853	(10.248.485.667)	(18.757.270.843)	(5.872.351.156)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.756.700.157	(24.681.812.188)	114.699.062.011	7.900.555.992
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	8.312.409.760	1.613.395.235	17.756.203.954	3.631.282.348
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		52.444.290.397	(26.295.207.423)	96.942.858.057	4.269.273.644
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			52.035.448.513	(22.293.540.774)	95.605.791.600	5.815.032.660
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			408.841.884	(4.001.666.649)	1.337.066.457	(1.545.759.016)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35			757,83	46,09

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế 6 tháng 2021 VND	Luỹ kế 6 tháng 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	114.699.062.011	7.900.555.992
2. Điều chỉnh cho các khoản		(64.645.199.020)	383.541.461.275
- Khấu hao tài sản cố định	02	63.587.251.354	64.278.724.491
- Các khoản dự phòng	03	2.480.498.749	(4.058.922.781)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.376.730.370	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.011.828.515)	507.256.176
- Chi phí lãi vay	06	89.189.644.493	59.422.205.439
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(217.267.495.471)	263.392.197.950
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.053.862.991	391.442.017.267
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(103.424.751.661)	169.266.825.445
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(575.270.365.862)	59.416.623.325
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.122.217.201.529	(1.160.976.481.329)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5.664.079.303)	(5.871.198.079)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(139.834.231.855)	(62.462.172.482)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.051.184)	(25.807.375.025)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	25.604
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(634.528.916)	(10.606.473.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	347.433.055.739	(645.598.209.271)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(193.972.990.697)	(71.482.749.120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	13.487.917.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.357.572.700)	(8.817.964.200)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.403.924.615	2.056.318.098
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.841.004.800)	(44.665.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.949.657.125	10.180.283.799
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.962.717.147	1.883.740.968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(159.367.352.310)	(110.845.370.455)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Quý II năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế 6 tháng 2021 VND	Luỹ kế 6 tháng 2020 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.363.781.290.003	2.597.499.648.558
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.526.771.213.124)	(1.930.878.286.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(162.989.923.121)	666.621.362.050
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	25.075.780.308	(89.822.217.676)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	164.192.034.173	287.712.479.231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	342.967	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	189.268.157.448	197.890.261.555

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy

01772
NG T
: THƯ
U DẦU
SÔNG H
H.T.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NÊN ĐỘ
Quý II năm 2021**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

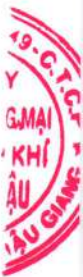
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	Lô 20, khu dân cư Phú An, khu đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Hậu Giang	Số 14, Lê Hồng Phong, Khu Vực 4, Phường IV, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Trà Vinh	Ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Vĩnh Long	Số 1D Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Tháp	Số 123 ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.
6	CN Quận 1- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu	Phòng 23.11, Tầng 23, Tòa nhà Horizon, 214 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Cần Thơ	Lô 2.7, Khu Công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Cần Thơ 2	H3 11-12, Đường Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Cần Thơ
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạc Liêu	Ấp Công Điền, xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
10	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang	Khóm Xuân Hiệp, thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.
11	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí	Khóm Xuân Hiệp, Thị Trấn Tịnh Biên, Huyện Tịnh



STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
	Nam Sông Hậu tại An Giang 1	Biên, An Giang
12	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang	Số 304 ấp Tân Đồi, xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
13	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang 1 – Trạm xăng dầu Gò Quao	Số 725 ấp Hoà Mỹ, xã Định Hoà, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
14	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Tại Kiên Giang 2 – Cửa Hàng Xăng Dầu Giang Thành	Tổ 01, Ấp Tân Tiến, Xã Tân Khánh Hòa, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang.
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 3	Ấp An Ninh, Thị Trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Sóc Trăng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.16. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

0177
NG T
THU
DẦU
SÔNG I
VH-T.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chi kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.21. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

30/06/2021

01/01/2021

VND

VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

Tiền mặt tại quỹ	41.071.213.583	31.320.421.378
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.196.943.865	112.871.612.795
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	189.268.157.448	164.192.034.173

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn, lãi suất 4,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	-	-	1.000.000.000 1.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn				
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	8.200.000.000 8.200.000.000	-	7.200.000.000 7.200.000.000	-
Cộng	8.200.000.000	-	8.200.000.000	-

(*) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành,

Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu

Số lượng : 5.200 Trái phiếu phát hành tại ngày 24/09/2019 và 2.000 trái phiếu phát hành tại ngày 24/12/2020

Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1,2 % /năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	108.824.528.759		-	110.383.091.836		-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	89.441.990.803	(*)		91.406.292.732	(*)	
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	19.382.537.956	(*)		18.976.799.104	(*)	
Đầu tư vào đơn vị khác	9.845.616.800		(1.280.498.749)	4.612.000		-
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	7.612.000	(*)		4.612.000	(*)	
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	9.838.004.800	(*)	(1.280.498.749)			
Cty CP Vận Tải Dầu Khí Mekong						
Tổng cộng	118.670.145.559		(1.280.498.749)	110.387.703.836		-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	20%	Ấp Đồi Ma, X. Kiêng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27,3%	Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ		Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	13,3%	Ấp Phú Hưng, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác



5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Kho Cảng Ngoại Quan Và Tm Dầu Khí NSH Gò Công	16.636.450.000	16.636.450.000
Công ty TNHH Mtv Xăng Dầu Pt Oil	3.591.310.000	3.591.310.000
Khác	45.455.447.984	58.657.122.296
Cộng	65.683.207.984	78.884.882.296
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	16.536.700.000	28.003.904.400

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xd Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33.694.000.000	33.704.000.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng	-	20.000.000.000
DNTN Quang Huy (Lê Đức Toàn)	11.420.000.000	11.780.000.000
Công ty TNHH Sông Hồng	25.000.000.000	-
Khác	70.620.859.772	45.756.370.094
Cộng	140.734.859.772	111.240.370.094

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000		4.500.000.000	
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	(1.800.000.000)	3.600.000.000	(1.080.000.000)
Khác	2.682.000.000	(1.500.000.000)	1.720.883.305	(1.470.000.000)
Cộng	10.282.000.000	(3.300.000.000)	9.820.883.305	(2.550.000.000)
b. Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)	15.235.497.620		32.449.924.920	
Khác	8.064.143.323	(420.000.000)	8.357.184.633	
Cộng	23.299.640.943	(420.000.000)	40.807.109.553	-
c. Phải thu về cho vay các bên liên quan	1.037.572.700		32.449.924.920	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

(*) Hợp đồng cho vay số 14/2020/HĐV/NSH. Lãi suất 7%/năm. Mục đích: Phục vụ xây dựng dự án Khu Trung Tâm điều hành KCN Sông Hậu và chi phí hoạt động kinh doanh tại Công ty. Thời hạn vay đến 31/12/2025.

8. PHẢI THU KHÁC



	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	13.223.560		3.882.760	
Bảo hiểm y tế	-		327.000	
Bảo hiểm thất nghiệp	-		736.500	
Tạm ứng (1)	52.299.976.915		54.417.243.730	
Ký cược, ký quỹ (2)	113.875.455.963		62.615.037.927	
Phải thu khác (3)	186.106.124.139	-	201.726.979.372	-
Cộng	352.294.780.577	-	318.764.207.289	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan	41.111.878.212	-	9.670.064.161	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

(1) Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng các cá nhân tiền mua đất tại các dự án	20.158.559.151	24.255.829.427
Tạm ứng khác	32.141.417.764	30.161.414.303
Cộng	52.299.976.915	54.417.243.730

(2) Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ký quỹ mở L/C tại Ngân hàng	62.470.000.000	57.932.688.687
Ký quỹ thực hiện dự án xây dựng cây xăng tại An Giang	4.651.830.000	4.681.349.240
Ký quỹ mua condensate (Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông)	46.752.625.963	-
Khác	1.000.000	1.000.000
Cộng	113.875.455.963	62.615.037.927

(3) Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi cho vay	8.694.810.587	7.126.724.504
Phải thu tiền bán CP	139.452.404.027	149.402.061.152
Khác	37.958.909.525	45.198.193.716
Cộng	186.106.124.139	201.726.979.372

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	494.661.998
Cộng	-	494.661.998

10. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.883.680.740	2.025.000.000	5.883.680.740	3.225.000.000
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	1.800.000.000	3.600.000.000	2.520.000.000
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	450.000.000
Khác	783.680.740	225.000.000	783.680.740	255.000.000
Cộng	5.883.680.740	2.025.000.000	5.883.680.740	3.225.000.000

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	232.815.607.540	-	427.458.421.562	-
Công cụ, dụng cụ	72.013.772	-	74.567.863	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.005.374.534	-	44.889.536.780	-
Thành phẩm	1.970.398.398.587	-	1.550.080.702.235	-
Hàng hóa	3.344.785.398.185	-	2.991.303.198.316	-
Hàng gửi bán	778.234.813	-	778.234.813	-
Cộng	5.589.855.027.431	-	5.014.584.661.569	-

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định		-
Sửa chữa lớn tài sản cố định		4.526.193.906
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	118.684.384.423
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	172.371.499.507	169.568.764.000
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	160.015.325.178	154.775.090.501
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	172.473.651.966	158.070.266.051
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	15.723.609.135	15.000.000.000
Khác	704.609.415.046	564.252.466.978
Cộng	1.482.294.421.642	1.321.896.004.489

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m². Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m².

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dẫn nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m².

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m².

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	406.436.853.825	713.879.956.228	323.147.740.033	6.328.388.126	1.182.515.062	1.450.975.453.274
- Mua trong kỳ	680.246.682	362.400.000	9.809.109.544		750.000.000	11.601.756.226
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	215.817.318					215.817.318
- Thanh lý, nhượng bán (5.367.567.000)						(5.367.567.000)
Số dư cuối kỳ	401.965.350.825	714.242.356.228	332.956.849.577	6.328.388.126	1.932.515.062	1.457.425.459.818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	145.566.844.561	151.891.621.758	126.700.290.102	4.861.158.969	1.182.515.062	430.202.430.452
- Khấu hao trong kỳ	14.182.863.919	20.698.753.324	17.997.655.599	183.335.950	62.903.226	53.125.512.018
- Thanh lý, nhượng bán (625.252.470)						(625.252.470)
Số dư cuối kỳ	159.124.456.010	172.590.375.082	144.697.945.701	5.044.494.919	1.245.418.288	482.702.690.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	260.870.009.264	561.988.334.470	196.447.449.931	1.467.229.157	-	1.020.773.022.822
Tại ngày cuối kỳ	242.840.894.815	541.651.981.146	188.258.903.876	1.283.893.207	687.096.774	974.722.769.818

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 740.119.906.799 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.561.865.865 VND.



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	680.329.790.319	680.329.790.319
- Mua trong kỳ	21.757.000.000	21.757.000.000
- Thanh lý nhượng bán	(9.120.350.000)	(9.120.350.000)
Số dư cuối kỳ	692.966.440.319	692.966.440.319
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	64.039.899.131	64.039.899.131
- Khấu hao trong kỳ	9.604.284.148	9.604.284.148
- Thanh lý nhượng bán	(414.335.892)	(414.335.892)
Số dư cuối kỳ	73.229.847.387	73.229.847.387
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	616.289.891.188	616.289.891.188
Tại ngày cuối kỳ	619.736.592.932	619.736.592.932

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 423.933.378.221 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.260.947.104 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m². Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	430.818.517	923.294.927
Chi phí bảo hiểm	2.572.870.960	1.747.223.065
Các chi phí khác	581.862.178	2.025.367.809
Cộng	3.585.551.655	4.695.885.801
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	3.612.139.837	4.350.781.182
Chi phí thuê đất (*)	171.796.299.263	172.818.081.659
Chi phí sửa chữa	9.854.441.511	1.299.578.150
Chi phí khác	87.799.437	107.825.608
Cộng	185.350.680.048	178.576.266.599

(*) Bao gồm:

Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

Khoản chi thuê đất của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tiền Giang tại Thị Trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thuê đất số 5884a/HĐTD ngày 25 tháng 12 năm 2020. Mục đích thuê: Kinh doanh xăng dầu, Thời gian thuê: 40 năm.

Khoản chi phí thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang tại Thị trấn Mái Dầm theo Quyết định cho thuê đất số 1000/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 06 năm 2019. Mục đích thuê: Xây dựng dự án Cảng chuyên dùng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học. Thời gian thuê: 50 năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE ltd.	678.605.236.387	678.605.236.387	618.426.355.049	618.426.355.049
Posco International Corporation	-	-	23.071.026.024	23.071.026.024
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	109.892.219.241	109.892.219.241	109.541.873.270	109.541.873.270
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghị Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	150.209.773.851	150.209.773.851	103.248.394.629	103.248.394.629
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	244.000.870.516	244.000.870.516	55.073.489.805	55.073.489.805
Elico Oil PTE ltd	61.897.513.441	61.897.513.441	91.616.159.048	91.616.159.048
Khác	320.818.486.902	320.818.486.902	339.769.848.976	339.769.848.976
Cộng	1.565.424.100.338	1.565.424.100.338	1.340.747.146.801	1.340.747.146.801
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	9.774.716.412	9.774.716.412	9.413.249.307	9.413.249.307

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)



18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ	7.255.000.000	94.860.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên Liệu Đông Đô	21.091.500	44.160.000.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	-	29.354.200.000
Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế	32.000.000.000	-
Công ty CP Thương Mại Nhiên Liệu Cửu Long	83.419.000.000	-
Công ty TNHH Petro Hoàng Yến Cần Thơ	14.479.880.000	-
Công ty TNHH MTV Thạnh Thới	9.943.350.000	-
Khác	163.604.936.555	74.413.538.018
Cộng	<u>310.723.258.055</u>	<u>242.787.738.018</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	215.551.515.736	260.155.528.227	230.832.105.313	-	244.874.938.650
Thuế TTĐB	-	178.572.799.307	143.778.510.763	219.522.955.514	-	102.828.354.556
Thuế xuất, nhập khẩu	8.981.432.156	-	67.102.875.571	58.121.443.415	-	-
Thuế TNDN	-	14.542.165.808	17.756.203.954	10.051.184	-	32.288.318.578
Thuế TNCN	-	174.493.464	281.060.049	600.723.284	145.169.771	-
Thuế tài nguyên	-	367.650	4.494.014	4.861.664	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	55.401.004.520	55.401.004.520	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	593.415.989.820	1.353.500.564.426	865.223.585.486	-	1.081.692.968.760
Các loại thuế khác	235.678.339	-	308.678.339	73.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.059.162	-	622.835.791	622.835.791	22.059.162	-
Cộng	9.239.169.657	1.002.257.331.785	1.843.510.751.134	1.430.412.566.171	55.568.233.453	1.461.684.580.544

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	44.351.855.797	79.996.443.159
Chi phí bảo hiểm	548.844.466	661.659.501
Cộng	44.900.700.263	80.658.102.660
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	77.060.351.178	92.060.351.178
Cộng	77.060.351.178	92.060.351.178

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	212.230.460	188.603
- Kinh phí công đoàn	8.449.120	-
- Bảo hiểm xã hội	96.800.000	4.551.500
- Bảo hiểm y tế	1.354.525	1.354.525
- Bảo hiểm thất nghiệp	602.011	602.011
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	57.095.938.541	15.471.393.292
Cộng	57.415.374.657	15.478.089.931
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.942.411.367.460	1.596.809.682.436
Cộng	1.942.411.367.460	1.596.809.682.436

(*) Chi tiết

a. Ngắn hạn

Phải trả khác

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	11.652.850.000	11.652.850.000
Khác	45.443.088.541	3.818.543.292
Tổng cộng	57.095.938.541	15.471.393.292

b. Dài hạn

Phải trả hàng mượn

Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	1.942.411.367.460	1.596.809.682.436
Tổng cộng	1.942.411.367.460	1.596.809.682.436

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng số 1991A/2017HĐKT/NSH-PHUUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.503.688.439.063	2.503.688.439.063	2.365.241.220.003	2.506.771.213.124	2.362.158.445.942	2.362.158.445.942
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	2.061.873.945.739	2.061.873.945.739	1.475.548.365.568	1.613.833.444.796	1.923.588.866.511	1.923.588.866.511
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	300.000.000.000	300.000.000.000	448.000.000.000	451.000.000.000	297.000.000.000	297.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Sóc Trăng (3)	64.000.000.000	64.000.000.000	128.000.000.000	128.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (4)	56.999.446.070	56.999.446.070	313.692.854.435	313.937.768.328	56.754.532.177	56.754.532.177
Vay cá nhân (5)	20.815.047.254	20.815.047.254	-	-	20.815.047.254	20.815.047.254
- Nợ dài hạn đến hạn trả	39.255.000.000	39.255.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (6)	39.255.000.000	39.255.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000
Cộng	2.542.943.439.063	2.542.943.439.063	2.385.241.220.003	2.526.771.213.124	2.401.413.445.942	2.401.413.445.942
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (6)	675.194.225.462	675.194.225.462	-	20.000.000.000	655.194.225.462	655.194.225.462
Cộng	675.194.225.462	675.194.225.462	-	20.000.000.000	655.194.225.462	655.194.225.462

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4618782/HDTD ngày 18 tháng 08 năm 2020;

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chết khấu;

Hạn mức tín dụng: 2.800.000.000.000 VND;

Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2021 hoặc đến khi hạn mức tín dụng được phê duyệt;

Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ của Công ty CP TMDT Dầu khí Nam Sông Hậu;

Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Đầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngắn hạn, các cây xăng: Bích Phượng, Giang Thành, Lai Hòa Lợi, Cát Lược, Cây xăng Kim Ánh, Nhà Văn phòng Nam Sông Hậu, Đất Võ Văn Kiệt, Đất dự án Cảng mái dầm, 2 xe ô to LEXUS mang BKS: 51G-200.69, 51G-275.86, tàu NSH SINGAPORE, QSD Đất, và TSGLTD tại Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công. Ngoài ra đơn vị đang hoàn thiện thêm hồ sơ tài sản thế chấp;

Số dư tại 30/06/2021: 1.923.588.866.511 VND.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600- LAV- 202000698 ngày 18 tháng 05 năm 2020

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Hạn mức cấp tín dụng: 1.000.000.000.000 đồng. Hạn mức dư nợ tối đa: 300.000.000.000 VND.

Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 13/05/2021

Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ

Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa 2 bên

Số dư tại 30/06/2021: 297.000.000.000 VND.

(3) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN Sóc Trăng theo hợp đồng tín dụng số 7600-LAV-202000549 ngày 04 tháng 06 năm 2020

- Hạn mức cấp tín dụng: 64.000.000.000 VND

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng

- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể

- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm

- Đảm bảo khoản vay: Thế chấp theo các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu và Hợp đồng thế chấp giữa ngân hàng và công ty CP Thương mại dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công

Số dư tại 30/06/2021 là: 64.000.000.000 VND

(4) Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1917600437 ngày 03 tháng 07 năm 2019 ký nhận 3 bên gồm: Bên cấp tín dụng: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, bên được cấp tín dụng : Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí Thuận Tiến và bên đảm bảo: Ông Bùi Ngọc Yên. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung ký ngày 10/04/2020 gia hạn hợp đồng tín dụng đến 02/07/2021.

Hạn mức tín dụng: 57.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng

Lãi suất: Lãi suất quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, toàn bộ tài sản có (tiền, hàng tồn kho, Công nợ...) tại mọi thời điểm của Công ty CP thương mại dầu khí Thuận Tiến tối thiểu là: 57.000.000.000 VND.

Số dư tại thời điểm 30/06/2021: 56.754.532.177 VND.

(5) Hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân khác nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động tại các chi nhánh. Lãi suất 0%.

Thời hạn: 06 tháng. Số dư tại thời điểm 30/06/2021 là: 20.815.047.254 VND

(6 Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tối thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ. Số dư tại 30/06/2021: 694.449.225.462 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 39.255.000.000 đồng).

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	352.656.348.857	116.892.355.890
Trích quỹ trong kỳ	41.432.216.891	346.512.854.282
Lãi phát sinh	25.301	599.021
Sử dụng quỹ trong kỳ	(258.699.737.663)	(110.749.460.336)
Số dư cuối kỳ	135.388.853.386	352.656.348.857



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000			213.549.897.067	121.638.117.436	1.597.155.814.503
Tăng vốn trong năm trước			(793.193.000)			(793.193.000)
Lãi/(lỗ) trong năm trước				28.057.658.584	175.515.972	28.233.174.556
Tăng khác				1.982.795.642	(46.647.795.642)	(44.665.000.000)
Trích lập các quỹ				(10.500.000.000)		(10.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	233.090.351.293	75.165.837.766	1.569.430.796.059
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	233.090.351.293	75.165.837.766	1.569.430.796.059
Lãi/(lỗ) trong năm nay				95.605.791.600	1.337.066.457	96.942.858.057
Tăng khác					113.510.869	113.510.869
Trích lập các quỹ				(857.420.270)		(857.420.270)
Giảm khác				(113.510.869)		(113.510.869)
Số dư cuối kỳ nay	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	327.725.211.754	76.616.415.092	1.665.516.233.846



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66,7%	841.108.750.000	66,7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33,3%	420.859.050.000	33,3%
Cộng	1.261.967.800.000	100%	1.261.967.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.000	40.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000	40.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.156.780	126.156.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.156.780	126.156.780
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.912.662.742.685	3.429.496.458.325
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.070.386.612	41.730.509.914
Doanh thu khác	-	1.353.803.185
Cộng	2.959.733.129.297	3.472.580.771.424

Doanh thu với các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

30/06/2021	01/01/2021
VND	VND
136.692.477.457	107.746.989.454

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.791.524.432	104.067.375.210
Cộng	1.791.524.432	104.067.375.210



27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	2.758.530.413.341	3.365.836.994.675
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.491.950.001	58.889.526.122
Trích lập quỹ bình ổn giá	(217.267.520.772)	(263.392.197.950)
Hao hụt	29.285.223.347	38.540.300.984
Cộng	2.623.040.065.917	3.199.874.623.831

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.530.803.230	2.955.078.442
Chênh lệch tỷ giá	4.867.139.175	312.445.256
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	9.819.716.201
Cộng	10.397.942.405	13.087.239.899

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	89.189.644.493	59.422.205.439
Chênh lệch tỷ giá	2.534.081.688	10.872.812.089
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	1.280.498.749	(10.180.283.799)
Khác	215.197.138	681.203.600
Cộng	93.219.422.068	60.795.937.329

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	262.896.400	125.789.164
Chi phí lao động	10.182.353.782	9.067.859.049
Chi phí khấu hao	34.872.308.515	23.361.362.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.671.546.530	35.736.755.627
Chi phí khác	4.112.021.568	3.937.973.713
Cộng	84.101.126.795	72.229.739.625

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	632.693.776	545.372.702
Chi phí lao động	11.876.976.521	10.185.317.766
Chi phí khấu hao	8.687.947.587	8.663.480.909
Thuế, phí, lệ phí	228.771.563	232.437.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.325.201.813	7.571.050.487
Chi phí khác	2.512.445.299	1.696.323.582
Chi phí dự phòng	700.000.000	2.571.111.018
Cộng	32.964.036.559	31.465.093.562

32. THU NHẬP KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	39.588.362	
Tiền bồi thường	4.500.000.000	55.000.000
Khác	9.138.084.041	5.506.552.507
Cộng	13.677.672.403	5.561.552.507

33. CHI PHÍ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	30.124.466.778	70.582.200
Khác	2.310.476.468	11.363.321.463
Cộng	32.434.943.246	11.433.903.663

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.756.203.954	3.631.282.348
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.756.203.954	3.631.282.348

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	95.605.791.600	5.815.032.660
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	95.605.791.600	5.815.032.660
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	126.156.780	126.156.780
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	757,8	46,1

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	2.129.600.433.387	2.280.283.361.841
Chi phí lao động	61.596.886.297	25.590.202.386
Chi phí khấu hao	63.587.251.354	64.278.724.491
Thuế, phí, lệ phí	228.771.563	232.437.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.462.318.513	75.942.736.059
Chi phí khác	7.288.860.542	6.949.270.321
Chi phí dự phòng	700.000.000	2.571.111.018
Cộng	2.314.464.521.656	2.455.847.843.214

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.268.157.448		164.192.034.173	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	417.977.988.561	(558.680.740)	397.649.089.585	(108.680.740)
Các khoản cho vay	33.581.640.943	(3.300.000.000)	50.627.992.858	(2.550.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000		7.200.000.000	
Cộng	649.027.786.952	(3.858.680.740)	620.669.116.616	(2.658.680.740)

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		3.056.607.671.404	3.218.137.664.525	
Phải trả người bán, phải trả khác		3.565.250.842.455	2.953.034.919.168	
Chi phí phải trả		121.961.051.441	172.718.453.838	
Cộng		6.743.819.565.300	6.343.891.037.531	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000			1.000.000.000
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
Cộng	1.000.000.000	7.200.000.000	-	8.200.000.000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000			1.000.000.000
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
Cộng	1.000.000.000	7.200.000.000	-	8.200.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.268.157.448			189.268.157.448
Phải thu khách hàng, phải thu khác	417.977.988.561	-		417.977.988.561
Các khoản cho vay	10.282.000.000	23.299.640.943		33.581.640.943
Cộng	617.528.146.009	23.299.640.943	-	640.827.786.952
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.192.034.173			164.192.034.173
Phải thu khách hàng, phải thu khác	397.649.089.585	-		397.649.089.585
Các khoản cho vay	9.820.883.305	40.807.109.553		50.627.992.858
Cộng	571.662.007.063	40.807.109.553	-	612.469.116.616

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	2.401.413.445.942	-	655.194.225.462	3.056.607.671.404
Phải trả người bán, phải trả khác	1.624.205.052.381	1.942.411.367.460	-	3.566.616.419.841
Chi phí phải trả	44.900.700.263	77.060.351.178	-	121.961.051.441
Cộng	4.070.519.198.586	2.019.471.718.638	655.194.225.462	6.745.185.142.686
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	2.542.943.439.063	-	675.194.225.462	3.218.137.664.525
Phải trả người bán, phải trả khác	1.356.225.236.732	1.596.809.682.436	-	2.953.034.919.168
Chi phí phải trả	80.658.102.660	92.060.351.178	-	172.718.453.838
Cộng	3.979.826.778.455	1.688.870.033.614	675.194.225.462	6.343.891.037.531

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú
Mai Văn Chánh
Trần Quốc Đồi
Lý Thị ánh Hồng
Mai Hữu Phúc
Bùi Văn Ninh
Lê Văn Phú
Phan Văn Quang
Đoàn Thanh Tâm
Mai Văn Thành

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Đầu tư khác
Anh trai Chủ tịch HĐQT
Phó tổng giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Kế toán trưởng
Thành viên HĐQT
Phó tổng giám đốc
Trưởng ban kiểm soát
Tổng giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	136.692.477.457	107.746.989.454
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	136.283.541.093	107.746.989.454
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	408.936.364	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	777.008.498	10.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	777.008.498	10.000.000
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Mê Kông	-	16.776.458.187
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	118.521.688.400

Thuê kho		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	27.272.727	30.000.000
Cho vay		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	1.037.572.700	
Lãi cho vay		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	867.762.455	1.043.680.148
Cho mượn tiền		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	-	350.287.500
Bán tài sản		
Mai Văn Huy	14.856.988.055	-
Mua cổ phần		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	18.252.000.000	
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc	575.538.462	
Mai Văn Thành	96.000.000	
Phan Văn Quang	90.000.000	
Hà Ngọc Thương	90.000.000	
Mai Hữu Phúc	90.000.000	
Đoàn Thanh Tâm	68.538.462	
Võ Thị Bông	59.000.000	
Trần Quốc Đồi	30.000.000	
Võ Bích Trâm	20.000.000	
Lưu Thị Tuyết Vân	20.000.000	
Lý Thị Ánh Hồng	12.000.000	

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	16.536.700.000	28.003.904.400
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	11.367.454.400
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.636.450.000
Phải trả người bán	9.774.716.412	9.413.249.307
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	9.744.716.412	9.398.249.307
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	30.000.000	15.000.000
Cho vay	1.037.572.700	32.449.924.920
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	1.037.572.700	32.449.924.920
Phải thu khác	16.109.282.595	920.578.819
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	2.323.045.995	920.578.819
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	6.547.098.934	-
Mai Hữu Phúc	7.239.137.666	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

Tạm ứng	25.002.595.617	8.749.485.342
Mai Văn Chánh	35.124.132	35.124.132
Trần Quốc Đồi	40.000.000	40.000.000
Lý Thị Ánh Hồng	879.142.852	789.142.852
Mai Hữu Phúc	9.015.325.500	3.967.191.600
Bùi Văn Ninh	2.165.538.300	1.583.020.300
Lê Văn Phú	168.000.000	108.000.000
Phan Văn Quang	8.596.116.514	354.229.514
Đoàn Thanh Tâm	3.081.339.182	1.229.809.182
Mai Văn Thành	1.022.009.137	642.967.762
Phải trả khác	11.652.850.000	12.800.853.221
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	-	1.148.003.221
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	11.652.850.000	11.652.850.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020, đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Mai Văn Huy